TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K1** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K1, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đức Huấn;
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Chí Dựng;
2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K1, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K1, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã K1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 300/2021/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2021 về việc chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Tự Thị X1, sinh năm 1984.
Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1983.
Đều có địa chỉ: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1, tỉnh Hải Dương.
Chị X1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh H1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Tự Thị X1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Xuân H1 trước đây có quan hệ là vợ chồng. Do cuộc sống hôn nhân thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên chị đã làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận số 147/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2021, Tòa án nhân dân thị xã K1 đã công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận về con chung giữa chị và Anh H1. Sau khi ly hôn, chị và Anh H1 không thể tự thỏa thuận giải quyết với nhau được về quan hệ tài sản chung nên chị làm đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung. Tài sản chung của chị và Anh H1 gồm: Quyền sử dụng 284,7m^2 đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/6/2014 mang tên hai vợ chồng; các tài sản trên

đất: Nhà mái bằng + gác diện tích khoảng 50m^2, xây dựng vào khoảng năm 2003; công trình phụ + nhà dưới nhà cấp 4, mái lợp Proximang, xây dựng 2006; hệ thống tường bao và cổng sắt. Ngoài ra tài sản chung còn có các vật dụng sinh hoạt gia đình gồm: Máy giặt, tủ lạnh, ti vi…và một số cây ăn quả Hiện các tài sản chung đang do Anh H1 quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc thửa đất: Thửa đất có nguồn gốc trước đây của bố mẹ đẻ Anh H1 là ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1962 (mất năm 1990) và bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1965. Năm 2013 Bà C2 về nước làm thủ tục tách đất cho vợ chồng các con. Đến năm 2014 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và Anh H1.

Nguồn gốc ngôi nhà mái bằng: Trước đây Bà C2 cho ông Nguyễn Văn Hòa (em ruột Ông C1) ở nhờ trên đất. Trong thời gian sinh sống trên thửa đất thì ông Nguyễn Văn Hòa là người xây dựng ngôi nhà mái bằng (có gác xéc) này. Năm 2006 chị và Anh H1 về sinh sống trên thửa đất và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bên cạnh ngôi nhà mái bằng. Năm 2008 vợ chồng chị và ông Hòa thống nhất thỏa thuận mua lại ngôi mái bằng với giá 30.000.00đ. Sau khi mua nhà thì chị và Anh H1 quản lý, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Nay quan điểm về việc phần chia tài sản của chị là giao toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cho Anh H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh H1 phải có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho chị theo giá thị trường. Do nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ Anh H1 cho nên chị tự nguyện nhận 1/3 giá trị tài sản. Chị chỉ yêu cầu Tòa án định giá quyền sử dụng đất và ngôi nhà mái bằng xây năm 2003 để chia. Đối với các tài sản trên đất khác gồm: Nhà cấp 4, cây ăn quả, sân, cổng, tường bao…. Và các vật dụng sinh hoạt gia đình chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết mà giao cho Anh H1 quản lý, sử dụng.

- Anh Nguyễn Xuân H1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản của Chị X1, Anh H1, xác định: Về quyền sử dụng đất: Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại khu dân cư P1, phường A1 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Xuân H1 và chị Tự Thị X1 có diện tích đo đạc thực tế là 330m^2, kích thước hình thể: Cạnh phía Đông giáp đất nhà ông Mười có chiều dài là 3,62m-18,74m-0,27m-6,28m; cạnh phía Tây giáp đất nhà anh Nguyễn Văn T2 có chiều dài là 28,74m; cạnh phía Nam giáp ngõ đi (rộng 2,1m) có chiều dài là 0,8m-3,15m-4,1m; cạnh phía Bắc giáp đất nhà cụ Nguyễn Thị Hôm có chiều dài 11,6m. Tài sản trên đất: Nhà ở mái bằng BTCT gác xép, gạch chỉ, nền gạch ceramic, có chiều rộng 4,6m, chiều dài 11,6m.

- Tại biên bản xác minh với UBND phường A1 ngày 21/7/2022 thể hiện: Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 3 được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 27/6/2014 mang tên anh Nguyễn Xuân H1 và chị Tự Thị X1 có nguồn gốc trước đây của ông Nguyễn Văn C1 (đã mất) và bà Nguyễn Thị C2, sinh năm

1965. Sau này các hàng thừa kế làm thủ tục tặng cho kỷ phần cho Bà C2. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Bà C2 làm thủ tục tách cho vợ chồng con trai là Nguyễn Xuân H1 và Nguyễn Văn T2. Căn cứ hồ sơ tặng cho Quyền sử dụng đất, cơ quan Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T2, vợ chồng Anh H1; về sự biến động diện tích thửa đất của Anh H1, Chị X1: Quá trình quản lý, sử dụng cho đến nay, thửa đất của Anh H1, Chị X1 được xây dựng tường bao kiên cố làm ranh giới, không có tranh chấp đối với các hộ liền kề. Nguyên nhân của sự biến động diện tích thửa đất (*diện tích theo bìa 284,7m^2 còn diện tích thực tế thẩm định là 330m^2*) là do kỹ thuật đo đạc thời điểm cấp giấy lần đầu là đo bằng tay, ranh giới giữa thửa đất của vợ chồng Anh H1 và vợ chồng anh T2 không rõ ràng, chiều dài thực tế thửa đất lớn có thể là do gia đình Anh H1 trong quá trình quản lý, sử dụng lấn ra ngõ (3m) phía trước.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện VKSND thị xã K1 phát biểu ý kiến, xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; về đường lối giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định tài sản chung của Chị X1, Anh H1 gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 11, tờ bản đồ số 3, diện tích 284,7m^2 địa chỉ: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1 và ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 2003. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Tự Thị X1 về việc nhận 1/3 giá trị tài sản bằng tiền. Giao cho anh Nguyễn Xuân H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất và các tài sản trên đất. Buộc anh Nguyễn Xuân H1 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Tự Thị X1 1/3 giá trị tài sản chung, số tiền là 498.854.000đ. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng.*

- *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp*: Chị Tự Thị X1 khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn-anh Nguyễn Xuân H1 có địa chỉ tại: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng*: Quá trình đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập cho anh Nguyễn Xuân H1, mặc dù được giải thích quyền và nghĩa vụ của

mình nhưng Anh H1 từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Thư ký Tòa án và đại diện khu dân cư sau khi thông báo đầy đủ nội dung các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho anh Nguyễn Xuân H1 đã tiến hành lập biên bản sự việc. Như vậy, việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa*: Chị Tự Thị X1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Xuân H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. *Về tài sản chung*.

2.1. Về quyền sử dụng đất: Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây là thửa số 04, tờ bản đồ số 03, diện tích 569,5m^2, địa chỉ: Khu P1, thị trấn K1, huyện K1 của vợ chồng ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị C2. Ông Nguyễn Văn C1 chết vào ngày 01/3/1989. Năm 2013, các hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bố, mẹ, vợ và các con của ông Nguyễn Văn C1 là: Cụ Nguyễn Văn Bến, sinh năm 1932 và cụ Hoàng Thị Tý, sinh năm 1936; bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1965; anh Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1985 cùng tiến hành lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Văn phòng công chứng An Phú với nội dung các hàng thừa kế tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị C2 kỷ phần của mình. Thửa đất đã được UBND huyện K1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị C2 vào ngày 21/5/2013. Ngày 16/12/2013, tại Văn phòng công chứng An Phú, bà Nguyễn Thị C2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo đó Bà C2 tặng cho vợ chồng Anh H1, Chị X1 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, diện tích 284,7m^2 (được tách ra từ thửa đất số 04), tặng cho vợ chồng anh T2, chị Lan quyền sử dụng 284,8m^2 đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03 (được tách ra từ thửa đất số 04). Ngày 18/3/2014, UBND huyện K1 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 846886 cho anh Nguyễn Xuân H1 và chị Tự Thị X1. Xét việc tặng cho kỷ phần di sản thừa kế của các hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C1 và việc tặng cho quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C2 cho Anh H1, Chị X1 là hoàn toàn tự nguyện, được lập thành văn bản, có công chứng nên hợp pháp. Như vậy, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, diện tích 284,7m^2 thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Xuân H1 và chị Tự Thị X1, trị giá: 1.423.500.000đ.

2.2. Tài sản trên đất: Tài sản trên đất gồm nhà ở mái bằng BTCT, gác xép, gạch chỉ, nền gạch ceramic 30x30, cao 5.18m xây dựng năm 2003, trị giá: 73.063.126đ.

Như vậy, tổng trị giá tài sản chung của Chị X1, Anh H1 là: 1.496.563.126đ.

[3]. *Giải quyết tài sản chung*.

3.1. *Xác định công sức đóng góp tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*: Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, diện tích 284,7m^2 và tài sản trên đất có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C2 tặng cho Anh H1, Chị X1 vào năm 2013. Sau khi được tặng cho, Anh H1, Chị X1 quản lý, sử dụng và kiến thiết thêm một số công trình trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần phải tính công sức của Chị X1 và Anh H1 ngang nhau khi phân chia tài sản.

3.2. *Xác định nhu cầu sử dụng nhà và đất*: Ngoài nhà và đất nêu trên thì Chị X1, Anh H1 không có nhà đất riêng nên HĐXX đánh giá hai bên đều có nhu cầu sử dụng như nhau. Tuy nhiên, chị Tự Thị X1 có quan điểm là giao toàn bộ khối tài sản chung cho Anh H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng và Anh H1 phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền. Xét nguyện vọng của Chị X1 là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử không tiến hành chia bằng hiện vật mà sẽ giao toàn bộ tài sản chung cho Anh H1 được quản lý, sử dụng, Anh H1 phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho Chị X1.

3.3. *Xác định số tiền chênh lệch giá trị tài sản Anh H1 phải thanh toán trả cho Chị X1*: Tổng giá trị tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Chị X1, Anh H1 là: 1.496.563.126đ. Do Anh H1 được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung nên phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho chị Tự Thị X1. Chị Tự Thị X1 có quan điểm được nhận 1/3 trị giá tài sản bằng tiền. Xét nguyện vọng của Chị X1 là tự nguyện, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Anh H1 nên được chấp nhận. Do đó, buộc anh Nguyễn Xuân H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Tự Thị X1 số tiền 1.496.563.126đ/3=498.854.000đ (*Đã làm tròn*).

[4]. *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản*: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000đ. Số tiền này chị Tự Thị X1 là người nộp tạm ứng. Chị Tự Thị X1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia.

[6]. *Về sự biến động diện tích đất*: Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 11, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 284,7m^2 nhưng theo kết quả đo đạc thực tế thì thửa đất có diện tích là 330m^2. Nguyên nhân của sự biến động diện tích thửa đất có thể là do kỹ thuật đo đạc thời điểm cấp giấy lần đầu là đo bằng tay; ranh giới giữa thửa đất của Anh H1, Chị X1 với thửa đất của gia đình anh T2 chưa rõ ràng, chiều dài thực tế thửa đất lớn hơn chiều dài thể hiện trong giấy chứng nhận là do trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình Anh H1 đã lấn ra ngõ (3m) phía trước. Chị Tự Thị X1 đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất hợp pháp (284,7m^2) mà Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho anh chị để phân chia. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thửa đất của Chị X1, Anh H1 có diện tích hợp pháp là 284,7m^2.

Trường hợp sau này Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành chỉnh lý bản đồ địa chính thì anh Nguyễn Xuân H1 có trách nhiệm phối hợp, thực hiện.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Xử*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tự Thị X1 về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Xác định tài sản chung của chị Tự Thị X1 và anh Nguyễn Xuân H1 có trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng diện tích 284,7m^2 đất, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1, tỉnh Hải Dương, trị giá 1.423.500.000đ (*Một tỉ, bốn trăm hai mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng*); tài sản trên đất: Nhà ở mái bằng BTCT gác xép, gạch chỉ, nền gạch ceramic 30x30, cao 5.18m xây dựng năm 2003, trị giá 73.063.126đ (Bảy mươi ba triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm hai mươi sáu đồng). Tổng trị giá tài sản chung là: 1.496.563.126đ (*Một tỉ, bốn trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nhìn, một trăm hai mươi sáu đồng*).

Giao cho anh Nguyễn Xuân H1 được quyền sử dụng 284,7m^2 đất, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Khu dân cư P1, phường A1, thị xã K1, tỉnh Hải Dương và được quyền sở hữu Nhà ở mái bằng BTCT gác xép, gạch chỉ, nền gạch ceramic 30x30, cao 5.18m, xây dựng năm 2003.

Anh Nguyễn Xuân H1 phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Tự Thị X1 số tiền là: 498.854.000đ (*Bốn trăm chín mươi tám triệu, tám trăm lăm mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. *Về án phí*: Chị Tự Thị X1 phải chịu 23.954.000đ (*Hai mươi ba triệu, chín trăm lăm mươi tư nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã K1, theo biên lai thu số AA/2017/0001051 ngày 25/11/2021. Chị Tự Thị X1 còn phải nộp tiếp số tiền 7.954.000đ (*Bảy triệu, chín trăm lăm mươi tư nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Xuân H1 phải chịu 41.931.000đ (*Bốn mươi mốt triệu, chín trăm bao mươi mốt nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

3. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã K1;
- Chi cục THADS thị xã K1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Đặng Đức Huấn